Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8512.90.20

Mã HS	8512.90.20
Mô tả hàng hóa	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ / - Bộ phận: / - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 15:43:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85129020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15237
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15237
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15237
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14541
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14482
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14482
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14482
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14482
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14482
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14482
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14536
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14536
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14536
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14536
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14536
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14537
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14537
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14537
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14537
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14537
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14537
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14540
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14488
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14496
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14496
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14496
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14496
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14496
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14496
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14527
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14527
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14527
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14527
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14527
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14527
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14582
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14582

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14582
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14582
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14582
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14582
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14559
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14559
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14559
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14559
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14559
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14559
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D14559
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E14559
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F14559
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G14559
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H14559
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14559
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D14574
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14574
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F14574
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14574
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14574
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14574
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D14573
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14573
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F14573
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14573
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14573
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14566
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14566
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14566
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14566
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14566
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14566
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14566
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14561
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14561
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14561
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14561
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14561
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14561
RCEP B	2022	2022	0	B!D14561
RCEP B	2023	2023	0	B!E14561
RCEP B	2024	2024	0	B!F14561
RCEP B	2025	2025	0	B!G14561
RCEP B	2026	2026	0	B!H14561
RCEP B	2027	2027	0	B!I14561
RCEP C	2022	2022	0	C!D14561
RCEP C	2023	2023	0	C!E14561
RCEP C	2024	2024	0	C!F14561
RCEP C	2025	2025	0	C!G14561
RCEP C	2026	2026	0	C!H14561

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I14561
RCEP D	2022	2022	0	D!D14560
RCEP D	2023	2023	0	D!E14560
RCEP D	2024	2024	0	D!F14560
RCEP D	2025	2025	0	D!G14560
RCEP D	2026	2026	0	D!H14560
RCEP D	2027	2027	0	D!I14560
RCEP E	2022	2022	0	E!D14564
RCEP E	2023	2023	0	E!E14564
RCEP E	2024	2024	0	E!F14564
RCEP E	2025	2025	0	E!G14564
RCEP E	2026	2026	0	E!H14564
RCEP E	2027	2027	0	E!I14564
RCEP F	2022	2022	0	F!D14561
RCEP F	2023	2023	0	F!E14561
RCEP F	2024	2024	0	F!F14561
RCEP F	2025	2025	0	F!G14561
RCEP F	2026	2026	0	F!H14561
RCEP F	2027	2027	0	F!I14561
VIFTA	2024	2024	12	VI!F13551
VIFTA	2025	2025	9	VI!G13551
VIFTA	2026	2026	6	VI!H13551
VIFTA	2027	2027	3	VI!I13551

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8512.90 có 2 dòng thuế; dòng 8512.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40.	8512.90.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8512.90.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.30.50 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8512.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8512.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15237), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.